

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	1,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-42.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.01
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

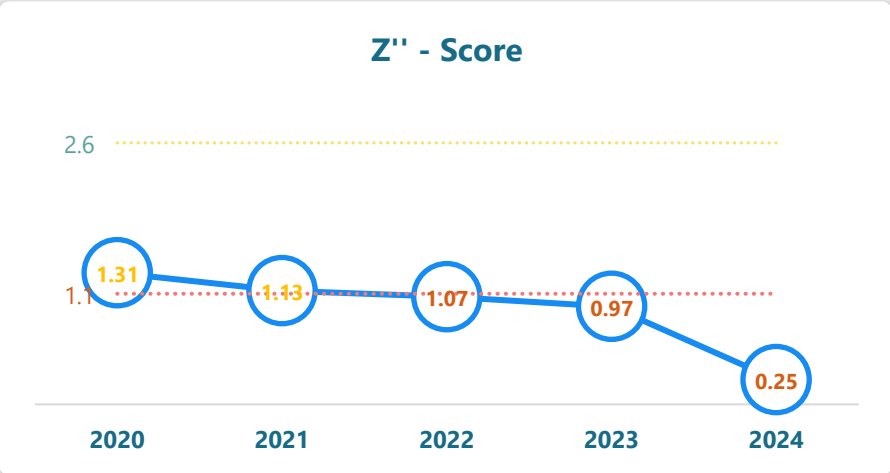
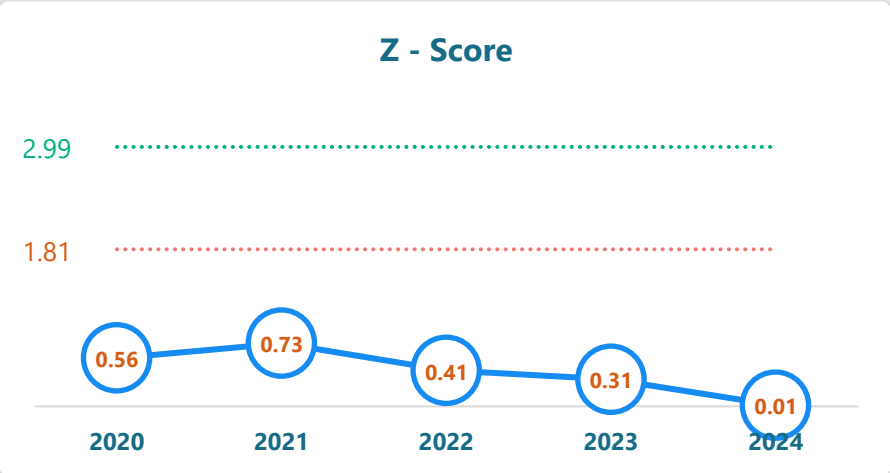
Hệ số nguy cơ phá sản	0.25
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	2.45	▼ 6.35
	tỷ VNĐ	▼ 72.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	-239	▼ 145
	tỷ VNĐ	▼ 154%

ROE	2024	+/- YoY
	-16.9%	▼ 10.9%

ROA	2024	+/- YoY
	-6.1%	▼ 3.7%



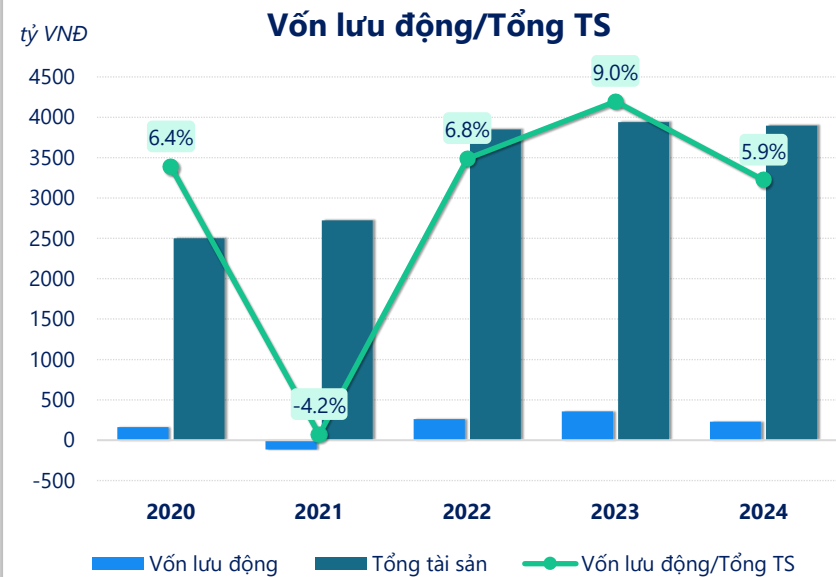
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DRH** năm **2024** đạt **0.01**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DRH** năm **2024** đạt **0.25**, thấp hơn so với năm 2023 (0.97). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **DRH** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 72.1%** chỉ còn **2.45** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 154%** chỉ còn **-239.0** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -16.9% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

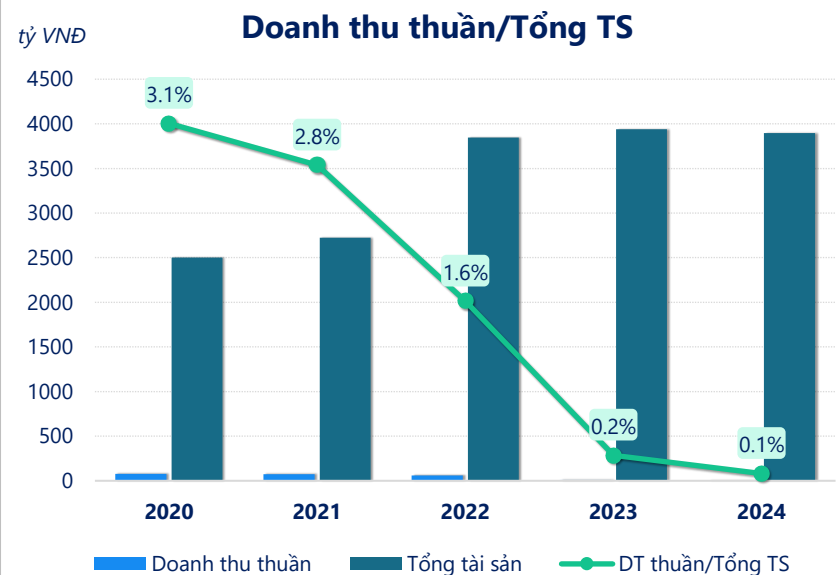
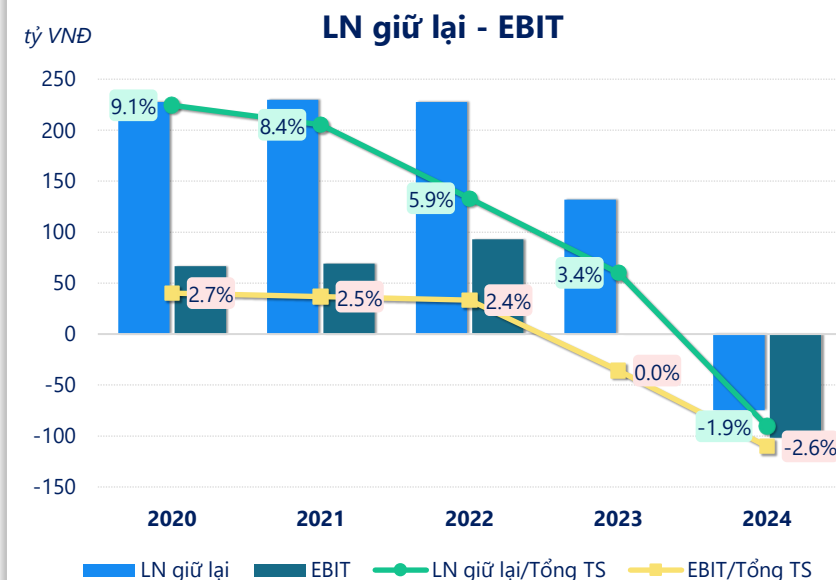
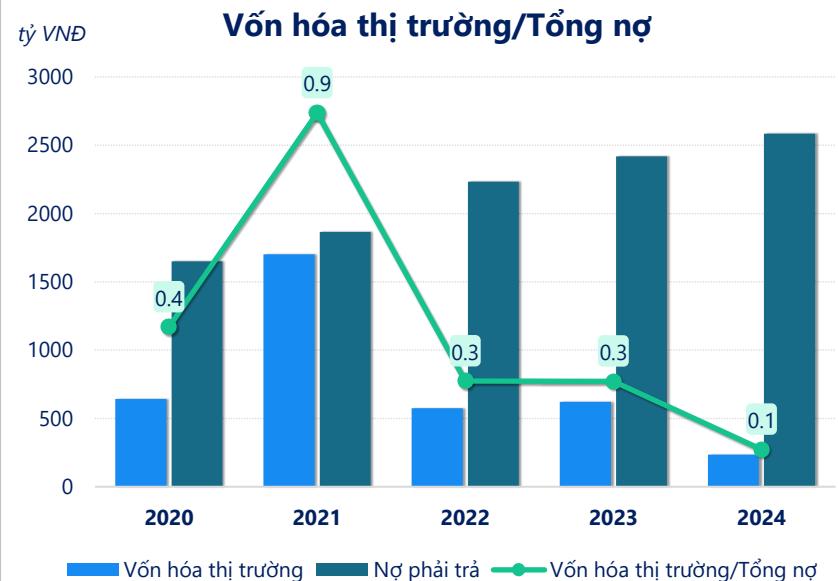
# CTCP DRH Holdings (HSX: DRH)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,897</b>	<b>3,938</b>	<b>-1.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,800</b>	<b>2,771</b>	<b>1.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	16.0	104	-84.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,526	1,518	0.6%
Hàng tồn kho	1,233	1,126	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	25.0	22.3	12.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,097</b>	<b>1,168</b>	<b>-6.1%</b>
Phải thu dài hạn	2.80	14.5	-80.6%
Tài sản cố định	0.31	0.43	-27.9%
Bất động sản đầu tư	86.6	88.6	-2.3%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	810	865	-6.4%
Tài sản dài hạn khác	<b>197</b>	<b>199</b>	<b>-0.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,584</b>	<b>2,419</b>	<b>6.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,570</b>	<b>2,415</b>	<b>6.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	744	774	-3.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.5	88.6	-6.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>14.2</b>	<b>3.71</b>	<b>283%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,313</b>	<b>1,520</b>	<b>-13.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,313</b>	<b>1,520</b>	<b>-13.6%</b>
Vốn điều lệ	1,244	1,244	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>77.9</b>	<b>75.0</b>	<b>60.2</b>	<b>8.80</b>	<b>2.45</b>
Giá vốn hàng bán	56.6	37.9	7.05	6.15	6.00
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>21.3</b>	<b>37.1</b>	<b>53.2</b>	<b>2.65</b>	<b>-3.55</b>
Doanh thu HĐTC	8.69	11.6	37.8	28.9	47.8
Chi phí TC	24.3	54.3	93.3	114	256
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>20.4</b>	<b>49.7</b>	<b>78.1</b>	<b>89.6</b>	<b>126</b>
LN trong công ty LKLD	74.3	54.7	34.3	19.2	9.26
Chi phí bán hàng	5.22	1.52	0	0.30	0
Chi phí QLDN	27.7	9.72	22.5	23.0	20.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>47.1</b>	<b>37.9</b>	<b>9.42</b>	<b>-86.9</b>	<b>-223</b>
Lợi nhuận khác	-1.07	-18.4	5.33	-2.86	-4.84
<b>LN trước thuế</b>	<b>46.1</b>	<b>19.4</b>	<b>14.7</b>	<b>-89.8</b>	<b>-228</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>50.9</b>	<b>13.2</b>	<b>0.69</b>	<b>-94.0</b>	<b>-239</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>51.0</b>	<b>13.3</b>	<b>0.07</b>	<b>-94.0</b>	<b>-239</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-125	-2.60	-237	-131	-41.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-95.4	-32.9	-654	-2.29	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	237	31.6	1,001	78.4	-29.4
Tiền đầu kỳ	36.9	53.1	49.2	160	104
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>16.2</b>	<b>-3.88</b>	<b>110</b>	<b>-55.4</b>	<b>-88.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	53.1	49.2	160	104	16.0